TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2024/DS-ST
Ngày 16-9-2024
V/v: tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Thanh Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Ông Nguyễn Huy Khoa

2. Ông K'Bửu

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Văn Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 131/2024/TLST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2024, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 131/2024/QĐST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957; địa chỉ: số 03/21 thôn P, xã HT, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Quang TR, sinh năm 1985 và bà Huỳnh Thị Trúc H (Duyên), sinh năm 1985; địa chỉ: số 32/14 thôn P, xã HT, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng;

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Văn NH, bà Bùi Thị T; địa chỉ: thôn NH, xã NN, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng; tạm trú: thôn BH, xã HT, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng;

(Nguyên đơn có mặt; bị đơn bà H, ông TR và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình thu thập chứng cứ, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết thân tình, nên ngày 20/02/2023, ông Nguyễn Quang TR, bà Huỳnh Thị Trúc H (Duyên) đến gặp bà vay tiền để làm công trình san lấp mặt bằng nhưng bà không có tiền nên ông TR bà H đã nhờ bà đi vay tiền của người khác để về cho ông TR bà H vay lại; số tiền ngày 20/02/2023 bà đã đi vay của người khác về để cho ông TR bà H vay lại là 750.000.000đồng, hẹn 01 tháng sẽ trả và ông TR, bà H có gửi cho bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V493689, đất do Uỷ ban nhân dân huyện CT, tỉnh Lâm Đồng cấp cho ông Nguyễn Văn NH, bà Bùi Thị T (là cha mẹ của ông TR) ngày 28/02/2003 để làm tin; hết thời hạn thỏa thuận, ông TR, bà H vẫn chưa trả được nợ; đến ngày 10/9/2023, bà H có đến khất nợ và vay thêm số tiền 460.000.000đồng, tổng cộng cả khất nợ và vay thêm trong ngày 10/9/2023 là 1.210.000.000đồng và xin khất lại 02 tháng nữa, tức là hẹn đến ngày 10/11/2023 sẽ trả hết nợ; tuy nhiên đến hẹn bà đến đòi nợ thì vợ chồng ông TR bà H nói đang tập TR tiền để hoàn thành công trình xong mới lấy được tiền nên ngày 20/01/2024 (tương ứng ngày 10/12 âm lịch) ông TR bà H vay thêm 288.000.000đồng và hẹn đến ngày 28/12/2023 âm lịch trả hết tiền nợ; đến ngày 29/12/2023 âm lịch, bà H đã xin hẹn lại qua tết trả nợ cho bà. Khi vay có thỏa thuận tiền lãi là 2.000đồng/1.000.000đồng/ngày; vợ chồng ông TR, bà H có trả tiền lãi cho bà 1 lần tiền lãi là 58.000.000đồng nhưng sau đó không trả nữa; sau đó lại thỏa thuận lại trả tiền lãi là 1.000đồng/1.000.000đồng/ngày nhưng ông TR, bà H không trả tiền lãi cho bà.

Đến nay, bà đã đòi nợ nhiều lần nhưng ông TR bà H vẫn chưa chịu trả cho bà nên bà khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Quang TR, bà Huỳnh Thị Trúc H (Duyên) trả cho bà số tiền nợ gốc 1.498.000.000đồng và tiền lãi (1.000đồng/1.000.000đồng/1ngày kể từ ngày 10/9/2023 cho đến nay; tạm tính đến ngày 20/8/2024 tiền lãi là 595.800.000đồng. Tổng cộng cả nợ gốc và lãi tính đến ngày 20/8/2024 là 2.093.800.000đồng.

Bị đơn, ông Nguyễn Quang TR, bà Huỳnh Thị Trúc H (Duyên) đã được Tòa án tiến hành tống đạt các thủ tục hợp lệ nhưng ông TR vắng mặt trong các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và xét xử; quá trình giải quyết vụ án, bà H trình bày: đúng là ngày 20/02/2023, vợ chồng bà có vay của bà H số tiền 750.000.000đồng và đã gửi cho bà H giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V493689, đất do Uỷ ban nhân dân huyện CT, tỉnh Lâm Đồng cấp cho ông Nguyễn Văn NH, bà Bùi Thị T (là cha mẹ của ông TR) ngày 28/02/2003 để làm tin; do công việc làm ăn gặp nhiều khó khăn cho nên chưa trả được nợ cho bà H số gốc ban đầu như dự tính; hiện nay bà H khởi kiện vợ chồng bà số tiền 1.498.000.000đồng tiền gốc và 370.000.000đồng tiền lãi, tổng cộng 1.868.000.000đồng là không đúng vì trên thực tế vợ chồng bà vay của bà H số tiền chỉ có 750.000.000đồng, còn số tiền còn lại phát sinh từ đâu thì vợ chồng bà không biết; trong các chứng cứ mà bà H cung cấp thì chỉ có giấy

vay tiền ngày 20/02/2023 là do bà (H) viết và cả 02 vợ chồng cùng ký xác nhận nợ, các giấy tờ: khất nợ ngày 10/9/2023, giấy ghi nợ ngày 20/01/2024 và hẹn nợ ngày 29/12/2023 âm lịch thì chữ ký và chữ viết trong các giấy tờ trên là của bà; tuy nhiên khi bà ký và viết vào các giấy xác nhận trên là giấy trắng; còn các nội dung bà H ghi vào giấy thời điểm nào thì bà không biết.

Nay, theo yêu cầu khởi kiện của bà H thì vợ chồng bà chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền nợ gốc 750.000.000đồng.

Ông TR vắng mặt cũng không có văn bản trình bày về việc vay nợ với bà H và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không được.

Tại phiên tòa: nguyên đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu ông Nguyễn Quang TR và bà Huỳnh Thị Trúc H (Duyên) trả cho bà số tiền nợ gốc 1.498.000.000đồng và trả lãi suất 1.66%/tháng kể từ ngày vay đến ngày xét xử 16/9/2024, của từng giấy nợ cụ thể như sau:

- Đối với giấy vay tiền ngày 20/02/2023; số tiền vay 750.000.000đồng, hẹn 01 tháng trả nợ; lãi suất tính từ ngày 21/3/2023 đến ngày 16/9/2024; thành lãi là: 750.000.000đồng x 1,66% x 17 tháng 25 ngày = 222.025.000đồng;

- Đối với giấy vay nợ ngày 10/9/2023; số tiền vay 460.000.000đồng, hẹn 02 tháng trả nợ; lãi suất tính từ ngày 11/11/2023 đến ngày 16/9/2024; thành lãi là 460.000.000đồng x 1,66% x10 tháng 05 ngày = 77.632.000đồng;

- Đối với giấy xác nhận nợ ngày 20/01/2024, với số tiền 288.000.000đồng, hẹn qua tết là qua mùng 10 tháng giêng năm 2024 (tức ngày 20/02/2024 dương lịch); thành lãi là: 288.000.000đồng x 1,66% x 6 tháng 26 ngày = 32.828.160đồng;

Tổng cộng tiền lãi: 222.025.000đồng + 77.632.000đồng + 32.828.000đồng = 332.485.160đồng (ba trăm ba mươi hai triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn một trăm sáu mươi đồng).

Ngoài ra, quá trình vay mượn, ông TR, bà H có trả cho bà được 58.000.000đồng tiền lãi, nay bà đồng ý trừ số tiền lãi đã nhận, nên yêu cầu tiền lãi là 332.485.160đồng – 58.000.000đồng = 274.485.160đồng

Tổng cộng, bà H yêu cầu ông TR bà H trả cho bà cả gốc và lãi là 1.772.485.160đồng (một tỷ bảy trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn một trăm sáu mươi đồng), trong đó nợ gốc 1.498.000.000đồng và lãi suất 274.485.160đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, cụ thể:

-Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đương sự có mặt tại phiên tòa đã chấp

hành đúng nội quy phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự; các Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, buộc bị đơn ông Nguyễn Quang TR và bà Huỳnh Thị Trúc H (Duyên) phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ tổng cộng 1.772.485.160đồng (một tỷ bảy trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn một trăm sáu mươi đồng), trong đó 1.498.000.000đồng nợ gốc và 274.485.160đồng nợ lãi. Về án phí, do yêu cầu của nguyên đơn bà H được chấp nhận nên bị đơn ông TR, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Vụ án thụ lý thuộc trường hợp người khởi kiện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không thu tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: do có mối quan hệ quen biết thân tình, nên ngày 20/02/2023, ông Nguyễn Quang TR, bà Huỳnh Thị Trúc H (Duyên) đến gặp bà H vay số tiền 750.000.000đồn, hẹn 01 tháng sẽ trả và có gửi cho bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V493689, do Uỷ ban nhân dân huyện CT, tỉnh Lâm Đồng cấp cho ông Nguyễn Văn NH, bà Bùi Thị T (là cha mẹ của ông TR) ngày 28/02/2003 để làm tin; hết thời hạn thỏa thuận vẫn chưa trả được nợ; đến ngày 10/9/2023 thì bà H có đến khất nợ và vay thêm số tiền 460.000.000đồng, tổng cộng cả khất nợ và vay thêm trong ngày 10/9/2023 là 1.210.000.000đồng và xin khất lại 02 tháng nữa, tức là hẹn đến ngày 10/11/2023 sẽ trả; tuy nhiên đến hẹn bà đến đòi nợ thì vợ chồng ông TR bà H nói đang tập TR tiền để hoàn thành công trình xong mới lấy được tiền nên chưa trả được tiền và ngày 20/01/2024 (tương ứng ngày 10/12 âm lịch) ông TR bà H vay thêm 288.000.000đồng và hẹn đến ngày 28/12/2023 âm lịch trả hết tiền nợ; đến ngày 29/12/2023 âm lịch, bà H đã xin hẹn lại qua tết trả nợ cho bà. Khi vay có thỏa thuận tiền lãi là 2.000đồng/1.000.000đồng/ngày; vợ chồng ông TR, bà H có trả tiền lãi cho bà 01 tháng là 58.000.000đồng nhưng sau đó không trả nữa; sau đó lại thỏa thuận lại trả tiền lãi là 1.000đồng/1.000.000đồng/ngày nhưng ông TR, bà H không trả tiền lãi cho bà. Đến nay, bà đã đòi nợ nhiều lần nhưng ông TR bà H vẫn chưa chịu trả cho bà nên bà yêu cầu ông Nguyễn Quang TR và bà Huỳnh Thị Trúc H (Duyên) trả lại số tiền nợ gốc 1.498.000.000đồng và tiền lãi (1.000đồng/1.000.000đồng/1ngày kể từ ngày 10/9/2023 cho đến nay; tạm tính

đến ngày 20/8/2024 tiền lãi là 595.800.000đồng. Tổng cộng cả nợ gốc và lãi tính đến ngày 20/8/2024 là 2.093.800.000đồng.

Do đó, căn cứ vào nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn có địa chỉ cư trú tại thôn P, xã HT, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T có đơn xin vắng mặt; còn bị đơn ông Nguyễn Quang TR, bà Huỳnh Thị Trúc H (Duyên) và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn NH vắng mặt tại phiên tòa dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên cần căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Qua xem xét lời khai của đương sự, đối chiếu với tài liệu, chứng cứ do đương sự xuất trình, thấy rằng: đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà H khởi kiện ông Nguyễn Quang TR, bà Huỳnh Thị Trúc H (Duyên), tranh chấp vay tài sản thì chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là:

- Giấy vay tiền ngày 20/02/2023 có chữ ký, chữ viết Nguyễn Quang TR ở mặt sau giấy kẻ ngang và chữ ký, chữ viết Huỳnh Thị Trúc H ở trang bên cạnh tờ giấy kẻ ngang (bản chính), thể hiện nội dung: ông Nguyễn Quang TR, bà Huỳnh Thị Trúc H, có nhờ cô H mượn dùm số tiền 750.000.000đồng, thời gian 01 tháng xin hoàn trả đầy đủ; hiện tại tôi xin giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 493689 diện tích 92636m^2 đất lâm nghiệp đứng tên Nguyễn Văn NH, bà Bùi Thị T để làm tin;

-Giấy vay tiền ngày 10/9/2023 có chữ ký, chữ viết bên vay tiền Huỳnh Thị Trúc H (bản chính), thể hiện nội dung: ông Nguyễn Quang TR, bà Nguyễn Thị Trúc H nhờ cô H vay của chị Hòa Đức 460.000.000đồng, hẹn 02 tháng sau sẽ hoàn trả;

- Giấy khất nợ tiền mặt vay ngày 10/9/2023 có chữ ký, chữ viết Huỳnh Thị Trúc H ở trang sau (bản chính), thể hiện nội dung: tên tôi là Huỳnh Thị Trúc H, chồng Nguyễn Quang TR có nhờ cô H mượn dùm 01 số tiền là 750.000.000đồng ngày 20/2/2023 và số tiền 460.000.000đồng ngày 10/9/2023, tổng cộng 1.210.000.000đồng (2 đợt), hẹn 01 tháng hoàn trả nhưng do sai hẹn chưa trả được nên tôi xin khất lại 02 tháng nữa, tức đến 10/11/2023, tôi xin hoàn trả đầy đủ.

- Giấy xác nhận nợ ngày 20/01/2024 có chữ ký Duyên, chữ viết Huỳnh Thị Trúc H (bản chính), thể hiện nội dung: cháu Duyên nhờ cô H vay hộ và nợ cô H

thêm 1 số tiền 288.000.000đồng; cháu hẹn cô H đến ngày 28/12/2023 AL trả cô nhưng do trục trặc chưa lấy được tiền nên chưa trả cho cô được. Hẹn qua tết cháu trả cô. Ngày 29/12/2023 âm lịch.

Và nguyên đơn bà H khai từ năm 2023 đến năm 2024 bà có cho vợ chồng ông TR, bà H vay 03 lần tiền, cụ thể: ngày 20/02/2023 vay 750.000.000đồng; ngày 10/9/2023 vay 460.000.000đồng; sau đó viết thành giấy khất nợ ngày 10/9/2023 với số tiền tổng cộng 1.210.000.000.000đồng và ngày 20/01/2024 vay 288.000.000đồng; tổng cộng ông TR, bà H đã vay của bà 1.498.000.000đồng nợ gốc với lý do mượn tiền để đầu tư công trình; như vậy có đủ căn cứ để khẳng định việc bà H có cho ông TR, bà H (Duyên) vay số tiền 1.498.000.000đồng là có xảy ra trên thực tế.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tống đạt, niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cùng với giấy triệu tập tham gia phiên tòa đối với ông TR, bà H nhưng chỉ bà H tham gia làm việc, còn ông TR vắng mặt cũng không có văn bản trình bày về việc vay nợ với bà H và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì; còn bà H trong quá trình làm việc tại Toà án chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền nợ gốc 750.000.000đồng.

[2.3] Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết mặc dù nguyên đơn bà H đã yêu cầu bị đơn ông TR, bà H phải trả nợ nhiều lần; tại phiên tòa, bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Quang TR và bà Huỳnh Thị Trúc H (Duyên) phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc tổng cộng 1.498.000.000đồng; xét yêu cầu trả nợ gốc của nguyên đơn như sau:

- Đối với số tiền 750.000.000đồng thể hiện trong giấy vay tiền ngày 20/02/2023 có chữ ký, chữ viết Nguyễn Quang TR ở mặt sau giấy kẻ ngang và chữ ký, chữ viết Huỳnh Thị Trúc H ở trang bên cạnh tờ giấy kẻ ngang (bản chính), thể hiện nội dung: ông Nguyễn Quang TR, bà Huỳnh Thị Trúc H, có nhờ cô H mượn dùm số tiền 750.000.000đồng, thời gian 01 tháng xin hoàn trả đầy đủ; hiện tại tôi xin giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V493689 diện tích 92636m^2 đất lâm nghiệp đứng tên Nguyễn Văn NH, bà Bùi Thị T để làm tin; đây là số tiền nợ bị đơn bà H thừa nhận và ông TR không có ý kiến gì nên theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng Dân sự, đây là tình tiết, sự kiện do các đương sự thừa nhận không cần phải chứng minh;

- Đối với giấy vay tiền ngày 10/9/2023 (bản chính) và giấy khất nợ tiền mặt vay ngày 10/9/2023 (bản chính) và giấy xác nhận nợ ngày 20/01/2024 (bản chính); bị đơn ông TR không có ý kiến gì, còn bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H đối với số tiền nợ trong các giấy xác nhận này và bà H có ý kiến là thực tế vợ chồng bà chỉ vay của bà H số tiền 750.000.000đồng, còn số tiền còn lại phát sinh từ đâu thì vợ chồng bà không biết và trong các chứng cứ mà bà H cung cấp thì chỉ có giấy vay tiền ngày 20/02/2023 là do bà (H) viết và cả 02 vợ chồng bà cùng ký xác nhận nợ; còn các giấy tờ: giấy vay nợ, giấy khất nợ ngày 10/9/2023,

giấy ghi nợ ngày 20/01/2024 và hẹn nợ ngày 29/12/2023 âm lịch thì chữ ký và chữ viết trong các giấy tờ trên là của bà, tuy nhiên khi bà ký và viết vào các giấy xác nhận trên là ký giấy trắng; còn các nội dung bà H ghi vào giấy thời điểm nào thì bà không biết; tuy nhiên bà H không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh về việc bà ký vào các giấy xác nhận nợ nêu trên là giấy trắng; tại thời điểm ký xác nhận trong các giấy nêu trên thì bị đơn đủ năng lực hành vi dân sự và không có chứng cứ chứng minh về việc bị ép buộc; ngoài ra, bị đơn bà H thừa nhận chữ ký của mình nhưng ký vào các giấy xác nhận là giấy trắng, tuy nhiên bà không yêu cầu giám định về thời điểm ghi nội dung trong các giấy nợ và thời điểm ký xác nhận nợ nên không có cơ sở để xem xét ý kiến của bị đơn; đồng thời xét các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, thì:

Đối với giấy vay tiền ngày 10/9/2023 (bản chính), thể hiện nội dung: ông Nguyễn Quang TR, bà Nguyễn Thị Trúc H nhờ cô H vay của chị Hòa Đức 460.000.000đồng, hẹn 02 tháng sau sẽ hoàn trả, có chữ ký H, chữ viết Huỳnh Thị Trúc H phía dưới ở bên vay tiền và đồng thời ngày 10/9/2023 có giấy khất nợ tiền mặt vay, thể hiện nội dung: tên tôi là Huỳnh Thị Trúc H, chồng Nguyễn Quang TR có nhờ cô H mượn dùm 01 số tiền là 750.000.000đồng ngày 20/2/2023 và số tiền 460.000.000đồng ngày 10/9/2023, tổng cộng 1.210.000.000đồng, hẹn 01 tháng hoàn trả nhưng do sai hẹn chưa trả được nên tôi xin khất lại 02 tháng nữa, tức đến 10/11/2023, tôi xin hoàn trả đầy đủ, có chữ ký H, chữ viết Huỳnh Thị Trúc H ở trang sau (bản chính);

Và giấy xác nhận nợ ngày 20/01/2024 (bản chính), thể hiện nội dung: cháu Duyên nhờ cô H vay hộ và nợ cô H thêm một số tiền 288.000.000đồng; cháu hẹn cô H đến ngày 28/12/2023 AL trả cô nhưng do trục trặc chưa lấy được tiền nên chưa trả cho cô được. Hẹn qua tết cháu trả cô. (Ngày 29/12/2023 âm lịch).

Như vậy, xét chứng cứ và lời trình bày của nguyên đơn về việc ông TR bà H có vay tiền và có xác nhận nợ đối với số tiền nợ 1.498.000.000đồng là phù hợp nên có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc 1.498.000.000đồng.

[2.4]Đối với yêu cầu tính lãi suất: quá trình Toà án giải quyết, nguyên đơn khai, khi vay tiền thì lúc đầu thoả thuận lãi suất 2.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày, sau đó thoả thuận 1.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày nhưng ông TR, bà H không trả tiền lãi cho bà và bị đơn bà H cũng khai 02 bên có thoả thuận lãi suất 2.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày và cung cấp chứng cứ ông TR, bà H đã trả cho bà H số tiền lãi 58.000.000đồng và bà H cũng thừa nhận đã nhận của ông TR, bà H 58.000.000đồng (như vậy, giữa nguyên đơn và bị đơn có thoả thuận về việc trả lãi suất) và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu ông Nguyễn Quang TR và bà Huỳnh Thị Trúc H (Duyên) trả lãi suất 1.66%/tháng kể từ ngày vay đến ngày xét xử 16/9/2024, của từng giấy nợ cụ thể như sau:

- Đối với giấy vay tiền ngày 20/02/2023; số tiền vay 750.000.000đồng, hẹn 01 tháng trả nợ; lãi suất tính từ ngày 21/3/2023 đến ngày 16/9/2024; thành lãi là: 750.000.000đồng x 1,66% x 17 tháng 25 ngày = 222.025.000đồng;

- Đối với giấy vay nợ ngày 10/9/2023; số tiền vay 460.000.000đồng, hẹn 02 tháng trả nợ; lãi suất tính từ ngày 11/11/2023 đến ngày 16/9/2024; thành lãi là 460.000.000đồng x 1,66% x10 tháng 05 ngày = 77.632.000đồng;

-Đối với giấy xác nhận nợ ngày 20/01/2024, số tiền vay 288.000.000đồng, hẹn qua tết là qua mùng 10 tháng giêng năm 2024 (tức ngày 20/02/2024 dương lịch); thành lãi là: 288.000.000đồng x 1,66% x 6 tháng 26 ngày = 32.828.160đồng;

Tổng cộng tiền lãi: 222.025.000đồng + 77.632.000đồng + 32.828.000đồng = 332.485.160đồng (ba trăm ba mươi hai triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn một trăm sáu mươi đồng).

Ngoài ra, quá trình vay mượn, ông TR, bà H có trả cho bà được 58.000.000đồng tiền lãi, nay bà đồng ý trừ số tiền lãi đã nhận, nên yêu cầu ông TR, bà H trả cho bà tiền lãi là 332.485.160đồng – 58.000.000đồng = 274.485.160đồng

Xét yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn phù hợp Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận, buộc ông TR, bà H phải trả cho bà H 274.485.160đồng nợ lãi.

Tổng cộng, bà H yêu cầu ông TR, bà H trả cho bà cả nợ gốc và lãi suất là 1.772.485.160đồng (trong đó, nợ gốc 1.498.000.000đồng và lãi suất 274.485.160đồng) là phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H;

Từ những nhận định và phân tích như trên, cần buộc bị đơn ông Nguyễn Quang TR, bà Nguyễn Thị Trúc H (Duyên) phải trả cho bà H số tiền nợ gốc là 1.498.000.000đồng và lãi suất 274.485.160đồng; tổng cộng cả nợ gốc và lãi suất là 1.772.485.160đồng là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[3] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V493689, do Uỷ ban nhân dân huyện CT, tỉnh Lâm Đồng cấp cho ông Nguyễn Văn NH, bà Bùi Thị T (là cha mẹ của ông TR) ngày 28/02/2003, khi vay tiền ông TR, bà H giao cho bà H để làm tin; xét việc cầm cố tài sản nêu trên để vay tài sản giữa các bên đương sự không đúng quy định của pháp luật và tại phiên toà, bà H đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V493689 cho ông NH, bà T; cần buộc bà H có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn NH, bà Bùi Thị T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V493689, do UBND huyện CT, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 28/02/2003.

[4] *Về án phí:* do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp vay tài sản nên buộc bị đơn ông TR, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tiền phải trả cho bà H, cụ thể như sau: 36.000.000đồng + (3% x 972.485.160đồng) = 65.174.160đồng.

Vụ án thụ lý thuộc trường hợp người khởi kiện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không thu tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn Nguyễn Quang TR và bà Huỳnh Thị Trúc H (Duyên) về việc "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

Buộc ông Nguyễn Quang TR và bà Huỳnh Thị Trúc H (Duyên) phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền tổng cộng là 1.772.485.160đồng (một tỷ bảy trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn một trăm sáu mươi đồng) (trong đó, nợ gốc 1.498.000.000đồng và lãi suất 274.485.160đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Buộc bà H có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn NH, bà Bùi Thị T giấy chứng nhận số V493689, do UBND huyện CT, tỉnh Lâm Đồng cấp cho ông Nguyễn Văn NH, bà Bùi Thị T ngày 28/02/2003.

3. *Về án phí*: buộc ông Nguyễn Quang TR và bà Huỳnh Thị Trúc H (Duyên) phải chịu 66.633.864đồng (sáu mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi ba ngàn tám trăm sáu mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Vụ án thụ lý thuộc trường hợp người khởi kiện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không thu tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

4. *Về quyền kháng cáo*: nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (16/9/2024); bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

5. *Về nghĩa vụ thi hành án:* trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu

thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKS nhân dân huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

Lê Thị Thanh Vũ